BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 454/QĐ-BHXH	*Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Bảo hiểm xã hội

TỔNG GIÁM ĐỐC BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13 ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 01/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 643/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường quản lý nhà nước về chất lượng thống kê đến năm 2030;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Bảo hiểm xã hội, bao gồm:

1. Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành Bảo hiểm xã hội quy định tại Phụ lục 01.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

2. Giải thích nội dung chỉ tiêu thống kê ngành Bảo hiểm xã hội quy định tại Phụ lục 02.

3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Bảo hiểm xã hội là tập hợp các chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình và kết quả hoạt động chủ yếu của ngành Bảo hiểm xã hội; phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo các cấp; làm cơ sở cho việc đánh giá dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách an sinh xã hội với các cơ quan quản lý nhà nước; đáp ứng nhu cầu trao đổi, hợp tác thông tin với các tổ chức, cá nhân.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm xây dựng, sửa đổi, bổ sung Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Bảo hiểm xã hội:

a) Thủ trưởng các đơn vị liên quan theo phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn phối hợp với Vụ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng khái niệm, nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Bảo hiểm xã hội.

b) Vụ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung, tổng hợp và chuẩn hoá khái niệm, nội dung, phương pháp tính của các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Bảo hiểm xã hội đảm bảo phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và thông lệ quốc tế.

c) Trung tâm Công nghệ thông tin căn cứ vào nội dung giải thích chỉ tiêu thống kê xây dựng hệ thống tổng hợp và phân tích dữ liệu tập trung ngành Bảo hiểm xã hội.

2. Trách nhiệm thu thập, tổng hợp và công bố thông tin các chỉ tiêu thống kê ngành Bảo hiểm xã hội:

a) Vụ Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối tiếp nhận, tổng hợp số liệu các chỉ tiêu thống kê ngành Bảo hiểm xã hội theo định kỳ hoặc đột xuất khi có yêu cầu từ các đơn vị có liên quan; tổ chức phổ biến và công bố các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Bảo hiểm xã hội.

b) Thủ trưởng các đơn vị liên quan theo phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu được phân công trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Bảo hiểm xã hội và cung cấp số liệu các chỉ tiêu thống kê ngành Bảo hiểm xã hội cho Vụ Kế hoạch và Đầu tư để phối hợp phổ biến, công bố theo định kỳ hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 982/QĐ-BHXH ngày 13 tháng 7 năm 2016 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành Bảo hiểm xã hội.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

2. Trường hợp các điều khoản, văn bản tham chiếu thực hiện tại Quyết định này được bổ sung, thay thế bằng điều khoản, văn bản mới thì áp dụng theo điều khoản, văn bản thay thế, bổ sung.

3. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Giám đốc Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Giám đốc Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ;
- Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Lưu: VT, KHĐT (05).

TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Minh

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Phụ lục số 01

DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH BHXH

(Kèm theo Quyết định số 454/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam)

STT	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
	01		**Công tác thu BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN**
1	0101	0712	Số người đóng BHXH
2	0102	0712	Số người đóng BHYT
3	0103	0712	Số người đóng BHTN
4	0104		Số người được đóng BHTNLĐ-BNN
5	0105		Số đơn vị đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN
6	0106		Tổng quỹ tiền lương, tiền công làm căn cứ đóng BHXH, BHNT, BHYT, BHTNLĐ-BNN
7	0107		Tiền lương (thu nhập) làm căn cứ tính đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN của người lao động
8	0108	0714	Số tiền thu BHXH
9	0109	0714	Số tiền thu BHYT
10	0110	0714	Số tiền thu BHTN
11	0111		Số tiền thu BHTNLĐ-BNN
12	0112		Số tiền thu lãi chậm đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN
13	0113		Số đơn vị nợ BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN
14	0114		Số tiền nợ BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN của các đơn vị đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN
15	0115		Tỷ lệ người lao động tham gia BHXH so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động
16	0116		Tỷ lệ người lao động tham gia BHTN so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động
17	0117		Tỷ lệ người lao động tham gia BHTNLĐ-BNN so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động
18	0118		Tỷ lệ người dân tham gia BHYT so với dân số
19	0119		Mức đóng BHXH bình quân
20	0120		Mức đóng BHYT bình quân
21	0121		Mức đóng BHTN bình quân
22	0122		Số người bảo lưu thời gian đóng BHTN chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp
23	0123		Tỷ lệ lao động được hưởng BHTN so với tổng số lao động tham gia BHTN
24	0124		Thu lãi đầu tư tài chính trong năm

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

STT	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
	02		**Công tác cấp sổ BHXH- thẻ BHYT**
1	0201		Số lượng sổ BHXH đã cấp
2	0202		Số lượng thẻ BHYT cấp cho các đối tượng
	03		**Công tác chi trả các chế độ BHXH, BHTN, BHTNLĐ-BNN**
1	0301	0713	Số người hưởng BHXH
2	0302	0713	Số người hưởng BHTN
3	0303		Số người hưởng BHTNLĐ-BNN
4	0304	0714	Số tiền chi các chế độ BHXH
5	0305	0714	Số tiền chi các chế độ BHTN
6	0306		Số tiền chi các chế độ BHTNLĐ-BNN
7	0307		Tỷ lệ sử dụng Quỹ hưu trí, tử tuất
8	0308		Tỷ lệ sử dụng Quỹ ốm đau, thai sản
9	0309		Tỷ lệ sử dụng Quỹ TNLĐ-BNN
10	0310		Tỷ lệ sử dụng Quỹ BHTN
	04		**Công tác thực hiện chính sách BHXH**
1	0401		Số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHXH
2	0402		Số người điều chỉnh chế độ các chế độ BHXH
3	0403		Số người điều chỉnh mức lương các chế độ BHXH
4	0404		Số người dừng hưởng các chế độ BHXH hàng tháng
5	0405		Thời gian đóng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH
6	0406		Mức đóng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH
7	0407		Thời gian hưởng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH hàng tháng
8	0408		Mức hưởng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH tại thời điểm bắt đầu hưởng
9	0409		Tỷ lệ (%) hưởng lương hưu bình quân của người được giải quyết hưởng
10	0410		Tiền lương bình quân làm căn cứ tính hưởng các chế độ BHXH của người được giải quyết hưởng
11	0411		Tuổi nghỉ hưởng BHXH bình quân
12	0412		Tuổi thọ bình quân của người hưởng các chế độ BHXH hàng tháng
13	0413		Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động bình quân
14	0414		Số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHTN

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

STT	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
15	0415		Thời gian đóng BHTN bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN
16	0416		Thời gian hưởng BHTN bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN
17	0417		Mức hưởng bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN
18	0418		Số doanh nghiệp được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động
19	0419		Số người đang hưởng bảo hiểm thất nghiệp quay lại thị trường lao động tham gia BHXH bắt buộc
20	0420		Số người dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp
21	0421		Số người di chuyển hưởng trợ cấp thất nghiệp
22	0422		Mức tiền lương bình quân để tính hưởng trợ cấp thất nghiệp bình quân
23	0423		Tuổi bình quân của người được giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp
	05		**Công tác thực hiện chính sách BHYT**
1	0501		Quỹ KCB BHYT
2	0502		Chi KCB BHYT của tỉnh
3	0503		Cân đối quỹ BHYT trong năm
4	0504	0713	Số lượt người KCB BHYT
5	0505	0714	Số tiền chi các chế độ KCB BHYT
6	0506		Chi phí bình quân cho một lượt KCB BHYT
7	0507		Tần suất KCB BHYT bình quân
8	0508		Chi phí KCB bình quân/1 thẻ BHYT
	06		**Công tác tổ chức cán bộ**
1	0601		Tổng số lao động ngành BHXH
2	0602		Tổng số công chức, viên chức quản lý ngành BHXH
3	0603		Chi quản lý BHXH, BHTN, BHYT

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Phụ lục số 02

GIẢI THÍCH NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

(Kèm theo Quyết định số 454 /QĐ-BHXH ngày 23 / 4/2019 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam)

01. Công tác thu BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN

0101. Số người đóng BHXH

1. Khái niệm

Số người đóng BHXH: là người lao động quy định tại Điều 2 của Luật BHXH đóng BHXH.

2. Phân tổ

a) Khối quản lý

0101.1. DN Nhà nước
0101.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài
0101.3. DN ngoài quốc doanh
0101.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể
0101.5. Đơn vị sự nghiệp công lập
0101.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn
0101.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã
0101.8. Hợp tác xã
0101.9. Đơn vị ngoài công lập
0101.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác
0101.11. Lao động có thời hạn ở nước ngoài
0101.12. Đối tượng tự đóng BHXH bắt buộc
0101.13. Đối tượng đóng BHXH tự nguyện

b) Hình thức tham gia bảo hiểm (bắt buộc/ tự nguyện)

c) Địa giới hành chính (tỉnh/ huyện)

d) Độ tuổi

e) Giới tính

3. Kỳ báo cáo: tháng, quý, năm

4. Nguồn số liệu:

Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ thu

0102. Số người đóng BHYT

1. Khái niệm

Số người đóng BHYT: là những người thuộc đối tượng quy định tại Điều 12 của Luật BHYT và Khoản 6 Điều 7c Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT tham gia đóng BHYT theo quy định.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

2. Phân tổ

a) Nhóm đối tượng

0102.1. Nhóm do người LĐ và người SDLĐ đóng

0102.1.1. DN Nhà nước

0102.1.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài

0102.1.3. DN ngoài quốc doanh

0102.1.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể

0102.1.5. Đơn vị sự nghiệp công lập

0102.1.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn

0102.1.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã

0102.1.8. Hợp tác xã

0102.1.9. Đơn vị ngoài công lập

0102.1.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác, CN

0102.1.11. Doanh nghiệp LLVT

0102.2. Nhóm do cơ quan BHXH đóng

0102.2.1. Hưu trí, trợ cấp MSLĐ hằng tháng

0102.2.2. Trợ cấp TNLĐ-BNN cho người hưởng trợ cấp BHXH hằng tháng

0102.2.3. Cán bộ xã hưởng trợ cấp BHXH hằng tháng

0102.2.4. Người bị ốm đau dài ngày

0102.2.5. Công nhân cao su

0102.2.6. Người hưởng chế độ thai sản

0102.2.7. Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp

0102.3. Nhóm do NSNN đóng

0102.3.1. Người thôi hưởng trợ cấp MSLĐ

0102.3.2. Cán bộ xã hưởng trợ cấp từ NSNN

0102.3.3. Người có công với cách mạng

0102.3.4. Thân nhân của người có công

0102.3.5. Người phục vụ người có công

0102.3.6. Cựu chiến binh

0102.3.7. Đại biểu quốc hội, HĐND

0102.3.8. Người tham gia kháng chiến

0102.3.9. Trẻ em dưới 6 tuổi

0102.3.10. Người hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng

0102.3.11. Người đã hiến bộ phận cơ thể

0102.3.12. Người thuộc hộ nghèo

0102.3.13. Người DTTS sống vùng KK, ĐBKK

0102.3.14. Người sống ở vùng ĐBKK

0102.3.15. Người sống ở xã đảo, huyện đảo

0102.3.16. Thân nhân LLVT

0102.3.17. Lưu học sinh

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

0102.3.18. Người đủ 80 tuổi hưởng trợ cấp tuất hằng tháng

0102.4. Nhóm được NSNN hỗ trợ mức đóng

0102.4.1. Học sinh, sinh viên

0102.4.2. Người thuộc hộ cận nghèo

0102.4.3. Người thuộc hộ gia đình nghèo đa chiều không thuộc đối tượng được NSNN đóng

0102.4.4. Hộ gia đình N-L-N-Dn mức sống TB

0102.5. Nhóm tham gia BHYT theo hộ gia đình

0102.6. Nhóm do người sử dụng lao động đóng

0102.6.1. Thân nhân của công nhân, viên chức quốc phòng đang phục vụ trong quân đội

0102.6.2. Thân nhân của công nhân công an phục vụ trong Công an nhân dân

0102.6.3. Thân nhân của người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu

c) Địa giới hành chính (tỉnh/ huyện)

d) Độ tuổi

đ) Giới tính

3. Kỳ báo cáo: tháng, quý, năm

4. Nguồn số liệu

Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ thu

0103. Số người đóng BHTN

1. Khái niệm

Số người đóng BHTN: là người lao động được quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Việc làm đóng BHTN.

2. Phân tổ

a) Khối quản lý

0103.1. DN Nhà nước

0103.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài

0103.3. DN ngoài quốc doanh

0103.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể

0103.5. Đơn vị sự nghiệp công lập

0103.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn

0103.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã

0103.8. Hợp tác xã

0103.9. Đơn vị ngoài công lập

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

0103.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác

b) Địa giới hành chính (tỉnh/ huyện)

c) Độ tuổi

d) Giới tính

3. Kỳ báo cáo: tháng, quý, năm

4. Nguồn số liệu

Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ thu

0104. Số người được đóng BHTNLĐ-BNN

1. Khái niệm

Số người được đóng BHTNLĐ-BNN là người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật An toàn, vệ sinh lao động được đơn vị sử dụng lao động đóng BHTNLĐ-BNN.

2. Phân tổ:

a) Khối quản lý

0104.1. DN Nhà nước

0104.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài

0104.3. DN ngoài quốc doanh

0104.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể

0104.5. Đơn vị sự nghiệp công lập

0104.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn

0104.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã

0104.8. Hợp tác xã

0104.9. Đơn vị ngoài công lập

0104.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác

b) Địa giới hành chính (tỉnh/ huyện)

c) Độ tuổi

d) Giới tính

3. Kỳ báo cáo: tháng, quý, năm

4. Nguồn số liệu

Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ thu

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

0105. Số đơn vị đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN

1. Khái niệm

Số đơn vị đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN là cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức sử dụng lao động thuộc đối tượng đóng BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN theo quy định của Luật BHXH, Luật BHYT, Luật Việc làm, Luật An toàn, vệ sinh lao động thực hiện đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ–BNN.

2. Phân tổ

a) Khối quản lý

0105.1. DN Nhà nước

0105.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài

0105.3. DN ngoài quốc doanh

0105.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể

0105.5. Đơn vị sự nghiệp công lập

0105.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn

0105.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã

0105.8. Hợp tác xã

0105.9. Đơn vị ngoài công lập

0105.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác

b) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: quý, năm

4. Nguồn số liệu

Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ thu

0106. Tổng quỹ tiền lương, tiền công làm căn cứ đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN

1. Khái niệm:

Là tổng toàn bộ tiền lương, tiền công bao gồm tiền lương, tiền công chính, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp khu vực, hệ số chênh lệch bảo lưu, phụ cấp khác được tính ra bằng đồng Việt Nam của các đơn vị kê khai đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN.

2. Phân tổ: Tương ứng chỉ tiêu số tiền thu BHXH, gồm:

a) Khối quản lý

0106.1. DN Nhà nước

0106.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài

0106.3. DN ngoài quốc doanh

0106.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

0106.5. Đơn vị sự nghiệp công lập

0106.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn

0106.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã

0106.8. Hợp tác xã

0106.9. Đơn vị ngoài công lập

0106.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác

b) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: quý, năm

4. Nguồn số liệu

Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ thu

0107. Tiền lương (thu nhập) làm căn cứ tính đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN của người lao động

1. Khái niệm

Tiền lương (thu nhập) làm căn cứ tính đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN bình quân của người lao động là mức tiền lương (thu nhập) của người lao động hưởng chế độ tiền lương do Nhà nước quy định và mức tiền lương, tiền công của người lao động do đơn vị sử dụng lao động quy định tại hợp đồng lao động đóng BHXH bắt buộc, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN cho người lao động.

Căn cứ tính đóng BHXH tự nguyện do người đóng BHXH tự nguyện tự lựa chọn mức đóng.

Tiền lương làm căn cứ tính đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN thường được tính bình quân cho từng nhóm đối tượng theo yêu cầu quản lý nhằm phục vụ công tác tính toán, dự báo cân đối quỹ.

2. Phân tổ:

a) Loại bảo hiểm (BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN)

b) Giới tính

c) Độ tuổi

3. Kỳ báo cáo: tháng, quý, năm

4. Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ thu

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

0108. Số tiền thu BHXH

1. Khái niệm

Số tiền thu BHXH là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng đóng BHXH theo quy định của pháp luật.

2. Phân tổ:

a) Khối quản lý

0108.1. DN Nhà nước

0108.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài

0108.3. DN ngoài quốc doanh

0108.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể

0108.5. Đơn vị sự nghiệp công lập

0108.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn

0108.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã

0108.8. Hợp tác xã

0108.9. Đơn vị ngoài công lập

0108.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác

0108.11. Lao động có thời hạn ở nước ngoài

0108.12. Đối tượng tự đóng BHXH bắt buộc

0108.13. Đối tượng đóng BHXH tự nguyện

b) Hình thức tham gia bảo hiểm (bắt buộc/ tự nguyện)

c) Địa giới hành chính (tỉnh/ huyện)

3. Kỳ báo cáo: tháng, quý, năm

4. Nguồn số liệu

Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ thu

0109. Số tiền thu BHYT

1. Khái niệm

- Số tiền thu BHYT là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng đóng, được hỗ trợ mức đóng BHYT theo quy định.

2. Phân tổ:

a) Nhóm đối tượng

0109.1. Nhóm do người LĐ và người SDLĐ đóng

0109.1.1. DN Nhà nước

0109.1.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài

0109.1.3. DN ngoài quốc doanh

0109.1.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể

0109.1.5. Đơn vị sự nghiệp công lập

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

0109.1.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn

0109.1.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã

0109.1.8. Hợp tác xã

0109.1.9. Đơn vị ngoài công lập

0109.1.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác, CN

0109.1.11. Doanh nghiệp LLVT

0109.2. Nhóm do cơ quan BHXH đóng

0109.2.1. Hưu trí, trợ cấp MSLĐ hằng tháng

0109.2.2. Trợ cấp TNLĐ-BNN cho người hưởng trợ cấp BHXH hằng tháng

0109.2.3. Cán bộ xã hưởng trợ cấp BHXH hằng tháng

0109.2.4. Người bị ốm đau dài ngày

0109.2.5. Công nhân cao su

0109.2.6. Người hưởng chế độ thai sản

0109.2.7. Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp

0109.3. Nhóm do NSNN đóng

0109.3.1. Người thôi hưởng trợ cấp MSLĐ

0109.3.2. Cán bộ xã hưởng trợ cấp từ NSNN

0109.3.3. Người có công với cách mạng

0109.3.4. Thân nhân của người có công

0109.3.5. Người phục vụ người có công

0109.3.6. Cựu chiến binh

0109.3.7. Đại biểu quốc hội, HĐND

0109.3.8. Người tham gia kháng chiến

0109.3.9. Trẻ em dưới 6 tuổi

0109.3.10. Người hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng

0109.3.11. Người đã hiến bộ phận cơ thể

0109.3.12. Người thuộc hộ nghèo

0109.3.13. Người DTTS sống vùng KK, ĐBKK

0109.3.14. Người sống ở vùng ĐBKK

0109.3.15. Người sống ở xã đảo, huyện đảo

0109.3.16. Thân nhân LLVT

0109.3.17. Lưu học sinh

0109.3.18. Người đủ 80 tuổi hưởng trợ cấp tuất hằng tháng

0109.4. Nhóm được NSNN hỗ trợ mức đóng

0109.4.1. Học sinh, sinh viên

0109.4.2. Người thuộc hộ cận nghèo

0109.4.3. Người thuộc hộ gia đình nghèo đa chiều không thuộc đối tượng được NSNN đóng

0109.4.4. Hộ gia đình N-L-N-Dn mức sống TB

0109.5. Nhóm tham gia BHYT theo hộ gia đình

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

0109.6. Nhóm do người sử dụng lao động đóng

0109.6.1. Thân nhân của công nhân, viên chức quốc phòng đang phục vụ trong quân đội

0109.6.2. Thân nhân của công nhân công an phục vụ trong Công an nhân dân

0109.6.3. Thân nhân của người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu

c) Địa giới hành chính (tỉnh/ huyện)

d) Độ tuổi

đ) Giới tính

e) Ngoài ra số tiền thu BHYT trong năm còn được phân theo giá trị sử dụng của thẻ, cụ thể:

+ Số tiền thu BHYT cho năm nay: là số tiền BHYT đã thu BHYT tương ứng với số thẻ BHYT có giá trị sử dụng trong năm nay (năm báo cáo).

+ Số tiền thu BHYT thu trước cho năm sau: là số tiền BHYT đã thu trong năm báo cáo tương ứng với số thẻ BHYT có giá trị sử dụng của những năm sau liền kề năm báo cáo.

3. Kỳ báo cáo: tháng, quý, năm

4. Nguồn số liệu

Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ thu

0110. Số tiền thu BHTN

1. Khái niệm

Số tiền thu BHTN là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng đóng BHTN theo quy định.

2. Phân tổ:

a) Khối quản lý

0110.1. DN Nhà nước

0110.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài

0110.3. DN ngoài quốc doanh

0110.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể

0110.5. Đơn vị sự nghiệp công lập

0110.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn

0110.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã

0110.8. Hợp tác xã

0110.9. Đơn vị ngoài công lập

0110.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

b) Địa giới hành chính (tỉnh/ huyện)

3. Kỳ báo cáo: tháng, quý, năm

4. Nguồn số liệu

Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ thu

0111. Số tiền thu BHTNLĐ-BNN

1. Khái niệm

Số tiền thu BHTNLĐ-BNN là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ đơn vị sử dụng lao động được tính trên quỹ tiền lương làm căn cứ tính đóng BHXH bắt buộc của người lao động theo quy định.

2. Phân tổ:

a) Khối quản lý

0111.1. DN Nhà nước

0111.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài

0111.3. DN ngoài quốc doanh

0111.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể

0111.5. Đơn vị sự nghiệp công lập

0111.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn

0111.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã

0111.8. Hợp tác xã

0111.9. Đơn vị ngoài công lập

0111.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác

b) Địa giới hành chính (tỉnh/ huyện)

3. Kỳ báo cáo: tháng, quý, năm

4. Nguồn số liệu

Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ thu

0112. Số tiền thu lãi chậm đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN

1. Khái niệm

Lãi chậm đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN là số tiền tính trên số tiền thu BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN quá thời hạn so với quy định phải tính lãi của các đơn vị đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN nộp cho cơ quan BHXH.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Số tiền thu lãi chậm đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN là số tiền lãi cơ quan BHXH thu của các đơn vị đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN nợ tiền đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN quá thời hạn quy định.

Phương pháp tính như sau:

Lãi chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN kỳ báo cáo = *Số tiền chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN quá thời hạn phải tính lãi kỳ báo cáo* x *Lãi suất tính lãi chậm đóng tại thời điểm tính lãi (%)*

2. Phân tổ:

a) Khối quản lý

0112.1. DN Nhà nước

0112.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài

0112.3. DN ngoài quốc doanh

0112.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể

0112.5. Đơn vị sự nghiệp công lập

0112.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn

0112.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã

0112.8. Hợp tác xã

0112.9. Đơn vị ngoài công lập

0112.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác

b) Loại bảo hiểm (BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN)

c) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: tháng, quý, năm

4. Nguồn số liệu: B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ thu

0113. Số đơn vị nợ BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN

1. Khái niệm

Số đơn vị nợ BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN là số đơn vị sử dụng lao động đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN chậm đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN quá thời hạn quy định.

2. Phân tổ: Phân tổ chủ yếu theo Khối quản lý, loại bảo hiểm và địa giới hành chính.

a) Khối quản lý

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

0113.1. DN Nhà nước

0113.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài

0113.3. DN ngoài quốc doanh

0113.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể

0113.5. Đơn vị sự nghiệp công lập

0113.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn

0113.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã

0113.8. Hợp tác xã

0113.9. Đơn vị ngoài công lập

0113.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác

b) Loại bảo hiểm (BHXH bắt buộc, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN)

c) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: quý, năm

4. Nguồn số liệu: Biểu số B03a-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Khai thác và thu nợ
- BHXH huyện: Tổ thu

0114. Số tiền nợ BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN của đơn vị đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN

1. Khái niệm

Số tiền nợ BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN của các đơn vị tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN là số tiền các đơn vị cùng tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN phải đóng nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ đóng với cơ quan BHXH vượt quá thời hạn quy định.

Công thức tính:

Số tiền nợ BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN	=	*Số tiền phải nộp BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN*	-	*Số đã nộp BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN*

Số tiền nợ BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN được xác định hàng tháng cho từng đơn vị cùng tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN.

2. Phân tổ:

a) Loại bảo hiểm (BHXH bắt buộc, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN)

b) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: tháng, quý, năm

4. Nguồn số liệu

B03a-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Khai thác và thu nợ
- BHXH huyện: Tổ Thu

0115. Tỷ lệ người lao động tham gia BHXH so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động

Tỷ lệ người lao động tham gia BHXH là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số người đóng BHXH chiếm trong lực lượng lao động trong độ tuổi lao động.

Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động là bộ phận dân số trong độ tuổi lao động theo quy định tại Luật Lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người lao động tham gia BHXH so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động (\%)} = \frac{\text{Tổng số người đóng BHXH}}{\text{Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động}} \times 100$$

2. Phân tổ:

a) Giới tính

b) Độ tuổi

c) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: năm

4. Nguồn số liệu:

- Cơ sở dữ liệu ngành BHXH
- Cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thống kê

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ thu

6. Cơ quan phối hợp thực hiện

- Tổng cục Thống kê

0116. Tỷ lệ người lao động tham gia BHTN so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động

1. Khái niệm

Tỷ lệ người lao động tham gia BHTN là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số người đóng BHTN chiếm trong lực lượng lao động trong độ tuổi lao động.

Công thức tính:

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

$$\text{Tỷ lệ người lao động tham gia BHTN so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động (\%)} = \frac{\text{Tổng số người đóng BHTN}}{\text{Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động}} \times 100$$

2. Phân tổ:

a) Giới tính

b) Độ tuổi

c) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: năm

4. Nguồn số liệu:

- Cơ sở dữ liệu ngành BHXH
- Cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thống kê

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ thu

6. Cơ quan phối hợp thực hiện

- Tổng cục Thống kê

0117. Tỷ lệ người lao động tham gia BHTNLĐ-BNN so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động

1. Khái niệm

Tỷ lệ người lao động tham gia BHTNLĐ-BNN là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số người đóng BHTNLĐ-BNN chiếm trong lực lượng lao động trong độ tuổi lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người lao động tham gia BHTNLĐ-BNN so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động (\%)} = \frac{\text{Tổng số người đóng BHTNLĐ} - \text{BNN}}{\text{Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động}} \times 100$$

2. Phân tổ

a) Giới tính

b) Độ tuổi

c) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: năm

4. Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu ngành BHXH
- Cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thống kê

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ thu

6. Cơ quan phối hợp thực hiện

- Tổng cục Thống kê

0118. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT so với dân số

1. Khái niệm

Tỷ lệ người dân tham gia BHYT là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số người đóng BHYT chiếm trong tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tham gia BHYT (\%)} = \frac{\text{Tổng số người đóng BHYT}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

2. Phân tổ:

a) Giới tính

b) Nhóm đối tượng

0118.1. Nhóm do người LĐ và người SDLĐ đóng

0118.2. Nhóm do cơ quan BHXH đóng

0118.3. Nhóm do NSNN đóng

0118.4. Nhóm được NSNN hỗ trợ mức đóng

0118.5. Nhóm tham gia BHYT theo hộ gia đình

0118.6. Nhóm do người sử dụng lao động đóng

c) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: năm

4. Nguồn số liệu:

- Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH
- Niên giám thống kê hàng năm do Tổng cục Thống kê phát hành

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ban Thu

6. Cơ quan phối hợp thực hiện

- Tổng cục Thống kê

0119. Mức đóng BHXH bình quân

1. Khái niệm: Mức đóng BHXH bình quân được tính bằng cách chia tổng số tiền đóng BHXH của người đóng BHXH cho tổng số người đóng BHXH.

Công thức tính:

$$\textit{Mức đóng BHXH bình quân} = \frac{\sum \textit{số tiền đóng BHXH của người đóng BHXH}}{\sum \textit{Số người đóng BHXH}}$$

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

2. Phân tổ:

a) Khối quản lý

0119.1. DN Nhà nước

0119.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài

0119.3. DN ngoài quốc doanh

0119.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể

0119.5. Đơn vị sự nghiệp công lập

0119.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn

0119.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã

0119.8. Hợp tác xã

0119.9. Đơn vị ngoài công lập

0119.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác

0119.11. Lao động có thời hạn ở nước ngoài

0119.12. Đối tượng tự đóng BHXH bắt buộc

0119.13. Đối tượng đóng BHXH tự nguyện

b) Giới tính

c) Độ tuổi

d) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: Năm

4. Nguồn số liệu:

- Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ Thu

0120. Mức đóng BHYT bình quân

1. Khái niệm: Mức đóng BHYT bình quân được tính bằng cách chia tổng số tiền đóng BHYT cho tổng số người đóng BHYT.

Công thức tính:

$$\text{Mức đóng BHYT bình quân} = \frac{\text{Tổng số tiền đóng BHYT}}{\text{Tổng số người đóng BHYT}}$$

2. Phân tổ

a) Nhóm đối tượng

0120.1. Nhóm do người LĐ và người SDLĐ đóng

0120.2. Nhóm do cơ quan BHXH đóng

0120.3. Nhóm do NSNN đóng

0120.4. Nhóm được NSNN hỗ trợ mức đóng

0120.5. Nhóm tham gia BHYT theo hộ gia đình

0120.6. Nhóm do người sử dụng lao động đóng

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

b) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: năm

4. Nguồn số liệu: Biểu B02-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ thu

0121. Mức đóng BHTN bình quân

1. Khái niệm

Mức đóng BHTN bình quân được tính bằng cách chia tổng số tiền đóng BHTN của người đóng BHTN chia cho tổng số người đóng BHTN.

Công thức tính:

$$\text{Mức đóng BHTN bình quân} = \frac{\sum \text{số tiền đóng BHTN của người đóng BHTN}}{\sum \text{Số người đóng BHTN}}$$

2. Phân tổ

a) Khối quản lý

0121.1. DN Nhà nước

0121.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài

0121.3. DN ngoài quốc doanh

0121.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể

0121.5. Đơn vị sự nghiệp công lập

0121.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn

0121.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã

0121.8. Hợp tác xã

0121.9. Đơn vị ngoài công lập

0121.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác

b) Giới tính

c) Độ tuổi

d) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: tháng, quý, năm

4. Nguồn số liệu: Biểu B02-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ Thu

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

0122. Số người bảo lưu thời gian đóng BHTN chưa hưởng TCTN

1. Khái niệm

Số người bảo lưu thời gian đóng BHTN chưa hưởng TCTN là những người đóng BHTN có đủ thời gian để hưởng TCTN nhưng khi nghỉ việc họ bảo lưu thời gian đóng BHTN mà chưa hưởng TCTN. Thời gian đóng BHTN được bảo lưu và được cộng nối thời gian khi người lao động quay lại thị trường lao động tiếp tục đóng BHTN.

2. Phân tổ:

a) Giới tính

b) Độ tuổi

c) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

d) Số tháng được giải quyết hưởng TCTN theo quyết định

3. Kỳ báo cáo: năm

4. Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ Thu

0123. Tỷ lệ lao động được hưởng BHTN so với tổng số lao động tham gia BHTN

1. Khái niệm

Tỷ lệ lao động được hưởng BHTN so với tổng số lao động tham gia BHTN là tỷ lệ % giữa số người hưởng BHTN chiếm trong tổng số người đóng BHTN.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động được hưởng BHTN so với tổng số lao động tham gia BHTN (\%)} = \frac{\text{Số người hưởng BHTN}}{\text{Tổng số người đóng BHTN}} \times 100$$

2. Phân tổ:

a) Giới tính

b) Độ tuổi

c) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: năm

4. Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ Thu

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

0124. Thu lãi đầu tư tài chính trong năm

1. Khái niệm

Thu lãi đầu tư tài chính trong năm là khoản tiền lãi phát sinh trong năm đã thu được từ hoạt động đầu tư các quỹ BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN thông qua các hình thức đầu tư quy định tại Điều 92 Luật BHXH số 58/2014/QH13.

2. Phân tổ: theo hình thức đầu tư

3. Kỳ báo cáo: năm

4. Nguồn số liệu: Phần mềm quản lý đầu tư quỹ

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quản lý đầu tư quỹ

02. Công tác cấp sổ BHXH, thẻ BHYT

0201. Số lượng sổ BHXH đã cấp

1. Khái niệm:

Là số lượng sổ BHXH do cơ quan BHXH cấp cho người lao động đóng BHXH, BHTN để ghi nhận quá trình đóng BHXH, BHTN.

Sổ BHXH do cơ quan BHXH cấp cho người lao động được theo dõi định kỳ hàng tháng, quý, năm.

2. Phân tổ: Phân tổ chủ yếu theo Khối quản lý, hình thức cấp và địa giới hành chính

a) Khối quản lý:

0201.1. DN Nhà nước
0201.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài
0201.3. DN ngoài quốc doanh
0201.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể
0201.5. Đơn vị sự nghiệp công lập
0201.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn
0201.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã
0201.8. Hợp tác xã
0201.9. Đơn vị ngoài công lập
0201.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác
0201.11. Lao động có thời hạn ở nước ngoài
0201.12. Đối tượng tự đóng BHXH bắt buộc
0201.13. Đối tượng đóng BHXH tự nguyện

b) Hình thức cấp:

0201.13. Cấp mới
0201.14. Cấp lại do mất
0201.15. Cấp lại do hỏng
0201.16. Cấp lại do đổi sổ, dồn sổ
0201.17. Cấp lại do thay đổi thân nhân
0201.18. Cấp lại do hưởng trợ cấp 1 lần

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

0201.19. Cấp lại do các nguyên nhân khác

3. Kỳ báo cáo: tháng, quý, năm

4. Nguồn số liệu

- Hệ thống phần mềm quản lý thu, cấp sổ thẻ

4. Kỳ báo cáo: tháng, quý, năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Sổ, thẻ
- BHXH tỉnh: Phòng Cấp sổ, thẻ
- BHXH huyện: Tổ Cấp sổ, thẻ và Kiểm tra

0202. Số lượng thẻ BHYT cấp cho các đối tượng

1. Khái niệm

Số lượng thẻ BHYT cấp cho đối tượng là số lượng thẻ BHYT do cơ quan BHXH cấp cho người đóng BHYT, người được NSNN hỗ trợ đóng BHYT để sử dụng khi đi KCB tại các cơ sở y tế.

2. Phân tổ:

a) Nhóm đối tượng

0203.1. Nhóm do người LĐ và người SDLĐ đóng

0203.2. Nhóm do cơ quan BHXH đóng

0203.3. Nhóm do NSNN đóng

0203.4. Nhóm được NSNN hỗ trợ mức đóng

0203.5. Nhóm tham gia BHYT theo hộ gia đình

0203.6. Nhóm do người sử dụng lao động đóng

b) Địa giới hành chính (tỉnh/ huyện)

3. Kỳ báo cáo: tháng, quý, năm

4. Nguồn số liệu

- Hệ thống phần mềm quản lý thu, cấp sổ thẻ

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Sổ, thẻ
- BHXH tỉnh: Phòng Cấp sổ, thẻ
- BHXH huyện: Tổ Cấp sổ, thẻ và Kiểm tra

03. Công tác chi trả các chế độ BHXH, BHTN, BHTNLĐ-BNN

0301. Số người hưởng BHXH

1. Khái niệm

Số người hưởng BHXH là những người được chi trả các chế độ BHXH theo quy định của Luật BHXH.

2. Phân tổ: Số người hưởng BHXH được phân tổ theo nguồn chi (chi tiết theo quỹ thành phần), theo từng loại trợ cấp và tổng hợp theo địa giới hành chính, cụ thể:

a) Nguồn chi

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

0301.1. Nguồn Ngân sách nhà nước

0301.1.1. Chi trả hàng tháng cho người được hưởng các chế độ:

- Hưu quân đội
- Hưu công nhân viên chức
- Trợ cấp công nhân cao su
- Trợ cấp mất sức lao động
- Trợ cấp 91
- Trợ cấp tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp
- Trợ cấp người phục vụ đối tượng bị tai nạn lao động
- Trợ cấp tuất định suất cơ bản
- Trợ cấp tuất định suất nuôi dưỡng
- Trợ cấp 613
- Số người hưởng hưu trí được cấp thẻ BHYT

0301.1.2. Chi trả một lần cho người được hưởng các chế độ:

- Trợ cấp mai táng phí
- Trợ cấp tuất một lần
- Trợ cấp phương tiện trợ giúp sinh hoạt, DCCH
- Giám định y khoa
- Trợ cấp khu vực một lần
- Trợ cấp theo QĐ52
- Trợ cấp 1 lần cho người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng ra nước ngoài định cư

0301.2. Nguồn quỹ BHXH đảm bảo

0301.2.1. Quỹ hưu trí, tử tuất

0301.2.1.1. Chi trả hàng tháng cho người được hưởng các chế độ

- Hưu quân đội
- Hưu công nhân viên chức
- Trợ cấp cán bộ xã
- Trợ cấp tuất định suất cơ bản
- Trợ cấp tuất định suất nuôi dưỡng
- Số người hưởng hưu trí được cấp thẻ BHYT

0301.2.1.2. Chi trả một lần cho người được hưởng các chế độ

- BHXH một lần
- Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu
- Mai táng phí
- Trợ cấp tuất một lần
- Trợ cấp khu vực một lần
- Giám định y khoa
- Trợ cấp 1 lần cho người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng ra nước ngoài định cư

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

0301.2.2. Quỹ TNLĐ-BNN

0301.2.2.1. Chi trả hàng tháng cho người được hưởng các chế độ:

- Trợ cấp TNLĐ hàng tháng
- Trợ cấp BNN hàng tháng
- Trợ cấp phục vụ
- Số người TNLĐ-BNN được cấp thẻ BHYT

0301.2.2.2. Chi trả một lần cho người được hưởng các chế độ:

- Khám giám định thương tật, bệnh tật do TNLĐ-BNN
- Trợ cấp TNLĐ-BNN một lần
- Trợ cấp khi người lao động chết do TNLĐ-BNN
- Trợ cấp dưỡng sức phục hồi sức khỏe sau thương tật bệnh tật
- Trợ cấp phương tiện trợ giúp SH, DCCH
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho người bị TNLĐ–BNN khi trở lại làm việc

0301.2.3. Quỹ Ốm đau, thai sản

- Trợ cấp ốm đau
- Trợ cấp thai sản
- Dưỡng sức PHSK sau ốm đau, TS
- Số người ốm đau, thai sản được cấp thẻ BHYT

0301.2.4. Nguồn quỹ BHXH tự nguyện

- Lương hưu
- Trợ cấp BHXH một lần
- Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu
- Trợ cấp mai táng phí
- Trợ cấp tuất 1 lần
- Trợ cấp khu vực 1 lần

b) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: tháng, quý, năm

4. Nguồn số liệu

BHXH Việt Nam: Các biểu 1-QLC, 2a-QLC, 2b-QLC, 5-QLC kèm theo Quyết định số 828/QĐ-BHXH

BHXH tỉnh: Biểu 4-CBH, 5-CBH kèm theo Quyết định số 828/QĐ-BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Vụ Tài chính - Kế Toán
- BHXH tỉnh: Phòng Kế hoạch – Tài chính
- BHXH huyện: Tổ Kế toán – Chi trả và Giám định BHYT

0302. Số người hưởng BHTN

1. Khái niệm

Số người hưởng BHTN là những người được chi trả các chế độ BHTN theo quy định của Luật Việc làm.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

2. Phân tổ

a) Loại trợ cấp

0302.1. Trợ cấp thất nghiệp

0302.2. Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm

0302.3. Hỗ trợ học nghề

0302.4. Bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề

b) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: quý, năm

4. Nguồn số liệu

Biểu 2b-QLC kèm theo Quyết định số 828/QĐ-BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Vụ Tài chính – Kế toán
- BHXH tỉnh: Phòng Kế hoạch – Tài chính
- BHXH huyện: Tổ Kế toán – Chi trả và Giám định BHYT

0303. Số người hưởng BHTNLĐ-BNN

1. Khái niệm

Số người hưởng BHTNLĐ-BNN là những người được chi trả các chế độ BHTNLĐ-BNN theo quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

2. Phân tổ

a) Loại trợ cấp

0303.1. Chi trả hàng tháng cho người được hưởng các chế độ

- Trợ cấp TNLĐ hàng tháng
- Trợ cấp BNN hàng tháng
- Trợ cấp phục vụ

0303.2. Chi trả một lần cho người được hưởng các chế độ

- Khám giám định thương tật, bệnh tật do TNLĐ-BNN
- Trợ cấp TNLĐ-BNN một lần
- Trợ cấp khi người lao động chết do TNLĐ-BNN
- Trợ cấp dưỡng sức phục hồi sức khỏe sau thương tật bệnh tật
- Trợ cấp phương tiện trợ giúp SH, DCCH
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho người bị TNLĐ–BNN khi trở lại làm việc

b) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: quý, năm

4. Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXH Việt Nam: Vụ Tài chính – Kế toán
- BHXH tỉnh: Phòng Kế hoạch – Tài chính
- BHXH huyện: Tổ Kế toán – Chi trả và Giám định BHYT

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

0304. Số tiền chi các chế độ BHXH

1. Khái niệm

Số tiền chi các chế độ BHXH là số tiền chi trả cho số người được hưởng các chế độ BHXH theo quy định.

2. Phân tổ

a) Nguồn chi

0304.1. Nguồn Ngân sách nhà nước

0304.1.1. Chi trả hàng tháng cho các chế độ:

- Hưu quân đội
- Hưu công nhân viên chức
- Trợ cấp công nhân cao su
- Trợ cấp mất sức lao động
- Trợ cấp 91
- Trợ cấp tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp
- Trợ cấp người phục vụ đối tượng bị tai nạn lao động
- Trợ cấp tuất định suất cơ bản
- Trợ cấp tuất định suất nuôi dưỡng
- Trợ cấp 613
- Chi mua BHYT cho người hưởng hưu trí

0304.1.2. Chi trả một lần các chế độ:

- Trợ cấp mai táng phí
- Trợ cấp tuất một lần
- Trợ cấp phương tiện trợ giúp sinh hoạt, DCCH
- Giám định y khoa
- Trợ cấp khu vực một lần
- Trợ cấp theo QĐ52
- Trợ cấp 1 lần cho người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng ra nước ngoài định cư

0304.2. Nguồn quỹ BHXH đảm bảo

0304.2.1. Quỹ hưu trí, tử tuất

0304.2.1.1. Chi trả hàng tháng các chế độ

- Hưu quân đội
- Hưu công nhân viên chức
- Trợ cấp cán bộ xã
- Trợ cấp tuất định suất cơ bản
- Trợ cấp tuất định suất nuôi dưỡng
- Chi mua BHYT cho người hưởng hưu trí

0304.2.1.2. Chi trả một lần cho các chế độ

- BHXH một lần
- Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu
- Mai táng phí

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

- Trợ cấp tuất một lần
- Trợ cấp khu vực một lần
- Giám định y khoa
- Trợ cấp 1 lần cho người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng ra nước ngoài định cư

0304.2.2. Quỹ TNLĐ-BNN

0304.2.2.1. Chi trả hàng tháng các chế độ

- Trợ cấp TNLĐ hàng tháng
- Trợ cấp BNN hàng tháng
- Trợ cấp phục vụ
- Chi mua BHYT cho người TNLĐ-BNN

0304.2.2.2. Chi trả một lần các chế độ

- Khám giám định thương tật, bệnh tật do TNLĐ-BNN
- Trợ cấp TNLĐ-BNN một lần
- Trợ cấp khi người lao động chết do TNLĐ-BNN
- Trợ cấp dưỡng sức phục hồi sức khỏe sau thương tật bệnh tật
- Trợ cấp phương tiện trợ giúp SH, DCCH
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho người bị TNLĐ–BNN khi trở lại làm việc
- Hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về TNLĐ-BNN

0304.2.3. Quỹ ốm đau, thai sản

- Trợ cấp ốm đau
- Trợ cấp thai sản
- Dưỡng sức PHSK sau ốm đau, TS
- Chi mua BHYT cho người ốm đau, thai sản

0304.2.4. Nguồn Quỹ BHXH tự nguyện

- Lương hưu
- Trợ cấp BHXH một lần
- Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu
- Trợ cấp mai táng phí
- Trợ cấp tuất 1 lần
- Trợ cấp khu vực 1 lần

b) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện).

3. Kỳ báo cáo: tháng, quý, năm

4. Nguồn số liệu

BHXH Việt Nam: Các biểu 1-QLC, 2a-QLC, 2b-QLC, 5- QLC kèm theo Quyết định số 828/QĐ-BHXH

BHXH tỉnh: Biểu 4-CBH, 5-CBH kèm theo Quyết định số 828/QĐ-BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXH Việt Nam: Vụ Tài chính – Kế toán
- BHXH tỉnh: Phòng Kế hoạch – Tài chính

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

- BHXH huyện: Tổ Kế toán – Chi trả và Giám định BHYT

0305. Số tiền chi các chế độ BHTN

1. Khái niệm

Số tiền chi các chế độ BHTN là số tiền chi trả cho các đối tượng được hưởng các chế độ BHTN theo quy định.

2. Phân tổ:

a) Loại trợ cấp

0305.1. Trợ cấp thất nghiệp

0305.2. Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm

0305.3. Hỗ trợ học nghề

0305.4. Bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề

b) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: tháng, quý, năm

4. Nguồn số liệu

Biểu 2b-QLC kèm theo Quyết định số 828/QĐ-BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXH Việt Nam: Vụ Tài chính – Kế toán
- BHXH tỉnh: Phòng Kế hoạch – Tài chính
- BHXH huyện: Tổ Kế toán – Chi trả và Giám định BHYT

0306. Số tiền chi các chế độ BHTNLĐ-BNN

1. Khái niệm: Số tiền chi các chế độ BHTNLĐ-BNN là số tiền đã chi trả cho các đối tượng được hưởng các chế độ BHTNLĐ-BNN theo quy định.

2. Phân tổ: theo Loại chế độ

0306.1. Chi trả hàng tháng các chế độ

- Trợ cấp TNLĐ hàng tháng
- Trợ cấp BNN hàng tháng
- Trợ cấp phục vụ
- Chi mua BHYT cho người TNLĐ-BNN

0306.2. Chi trả một lần các chế độ

- Khám giám định thương tật, bệnh tật do TNLĐ-BNN
- Trợ cấp TNLĐ-BNN một lần
- Trợ cấp khi người lao động chết do TNLĐ-BNN
- Trợ cấp dưỡng sức phục hồi sức khỏe sau thương tật bệnh tật
- Trợ cấp phương tiện trợ giúp SH, DCCH
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho người bị TNLĐ–BNN khi trở lại làm việc

3. Kỳ báo cáo: tháng, quý, năm

4. Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

- BHXH Việt Nam: Vụ Tài chính – Kế toán
- BHXH tỉnh: Phòng Kế hoạch – Tài chính
- BHXH huyện: Tổ Kế toán – Chi trả và Giám định BHYT

0307. Tỷ lệ sử dụng Quỹ hưu trí, tử tuất

1. Khái niệm

Tỷ lệ sử dụng Quỹ hưu trí, tử tuất là tỷ lệ phần trăm (%) tổng số tiền chi các chế độ hưu trí, tử tuất chiếm trong tổng số tiền thu Quỹ hưu trí, tử tuất.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ sử dụng Quỹ hưu trí, tử tuất (\%)} = \frac{\text{Tổng số tiền chi các chế độ hưu trí, tử tuất}}{\text{Tổng số tiền thu Quỹ hưu trí, tử tuất}} \times 100$$

2. Kỳ báo cáo: năm

3. Nguồn số liệu

- Biểu 2b-QLC kèm theo Quyết định số 828/QĐ-BHXH
- Báo cáo quyết toán quỹ BHXH, BHTN (Biểu B11-BH)
- Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXH Việt Nam: Vụ Tài chính – Kế toán

0308. Tỷ lệ sử dụng Quỹ ốm đau, thai sản

1. Khái niệm

Tỷ lệ sử dụng Quỹ ốm đau, thai sản là tỷ lệ phần trăm (%) tổng số tiền chi các chế độ ốm đau, thai sản chiếm trong tổng số tiền thu Quỹ ốm đau, thai sản.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ sử dụng Quỹ ốm đau, thai sản (\%)} = \frac{\text{Tổng số tiền chi các chế độ ốm đau, thai sản}}{\text{Tổng số tiền thu Quỹ ốm đau, thai sản}} \times 100$$

2. Kỳ báo cáo: năm

3. Nguồn số liệu

- Biểu 2b-QLC kèm theo Quyết định số 828/QĐ-BHXH
- Báo cáo quyết toán quỹ BHXH, BHTN (Biểu B11-BH)
- Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXH Việt Nam: Vụ Tài chính – Kế toán

0309. Tỷ lệ sử dụng Quỹ TNLĐ-BNN

1. Khái niệm

Tỷ lệ sử dụng Quỹ TNLĐ-BNN là tỷ lệ phần trăm (%) tổng số tiền chi các chế độ TNLĐ-BNN chiếm trong tổng số tiền thu Quỹ TNLĐ-BNN.

Công thức tính:

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

$$\text{Tỷ lệ sử dụng Quỹ TNLĐ-BNN (\%)} = \frac{\text{Tổng số tiền chi các chế độ TNLĐ – BNN}}{\text{Tổng số tiền thu Quỹ TNLĐ – BNN}} \times 100$$

2. Kỳ báo cáo: năm

3. Nguồn số liệu

- Biểu 2b-QLC kèm theo Quyết định số 828/QĐ-BHXH
- Báo cáo quyết toán quỹ BHXH, BHTN (Biểu B11-BH)
- Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXH Việt Nam: Vụ Tài chính – Kế toán

0310. Tỷ lệ sử dụng Quỹ BHTN

1. Khái niệm

Tỷ lệ sử dụng Quỹ **BHTN** là tỷ lệ phần trăm (%) tổng số tiền chi các chế độ hưởng BHTN chiếm trong tổng số tiền thu Quỹ BHTN.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ sử dụng Quỹ BHTN (\%)} = \frac{\text{Tổng số tiền chi các chế độ BHTN}}{\text{Tổng số tiền thu Quỹ BHTN}} \times 100$$

2. Kỳ báo cáo: năm

3. Nguồn số liệu

- Biểu 2b-QLC kèm theo Quyết định số 828/QĐ-BHXH
- Báo cáo quyết toán quỹ BHXH, BHTN (Biểu B11-BH)
- Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXH Việt Nam: Vụ Tài chính – Kế toán

04. Công tác thực hiện chính sách BHXH

0401. Số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHXH

1. Khái niệm

Số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHXH là số người đã đóng BHXH đủ điều kiện được hưởng các chế độ BHXH được cơ quan BHXH giải quyết hưởng các chế độ BHXH trong kỳ báo cáo.

Số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHXH được tính trong một khoảng thời gian nhất định (thường là tháng, quý, năm).

2. Phân tổ

a) Loại chế độ

0401.1. Chế độ hưu trí

0401.2. Chế độ tuất

0401.3. Chế độ TNLĐ-BNN

0401.4. Chế độ ốm đau

0401.5. Chế độ thai sản

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

0401.6. BHXH 1 lần

b) Hình thức tham gia bảo hiểm (bắt buộc/ tự nguyện)

c) Giới tính

d) Độ tuổi: Chi tiết theo từng tuổi

đ) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: tháng, quý, năm

4. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXH, Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh: Phòng Chế độ BHXH, Phòng Công nghệ thông tin.

- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0402. Số người điều chỉnh chế độ hưởng BHXH

1. Khái niệm

Số người điều chỉnh chế độ hưởng BHXH là số người đã được giải quyết hưởng chế độ hoặc đang hưởng chế độ này, được điều chỉnh sang hưởng chế độ khác.

2. Phân tổ

a) Loại chế độ

0402.1. Chế độ hưu trí

0402.2. Chế độ tuất

0402.3. Chế độ TNLĐ-BNN

b) Nguồn chi

c) Giới tính

d) Độ tuổi: Chi tiết theo từng tuổi

đ) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Kỳ công bố: Năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXH, Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh: Phòng Chế độ BHXH, Phòng Công nghệ thông tin.

- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0403. Số người điều chỉnh mức hưởng các chế độ BHXH

1. Khái niệm: Số người điều chỉnh mức hưởng các chế độ BHXH là số người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH hoặc đang hưởng các chế độ BHXH được điều chỉnh tăng, giảm mức hưởng.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

2. Phân tổ

a) Loại chế độ

0403.1. Chế độ hưu trí

0403.2. Chế độ tuất

0403.3. Chế độ TNLĐ-BNN

b) Nguồn chi

c) Giới tính

d) Độ tuổi: Chi tiết theo từng tuổi

đ) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Kỳ công bố: Năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXH, Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh: Phòng Chế độ BHXH, Phòng Công nghệ thông tin.

- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH.

0404. Số người tạm dừng hưởng các chế độ BHXH hàng tháng

1. Khái niệm

Số người tạm dừng hưởng các chế độ BHXH hàng tháng là số người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng bị tạm dừng hưởng theo quy định tại Điều 64 Luật BHXH 2014 và Điều 62 Luật BHXH 2006.

2. Phân tổ

a) Loại chế độ

0404.1. Chế độ hưu trí

0404.2. Chế độ tuất

0404.3. Chế độ TNLĐ-BNN

b) Nguồn chi

c) Giới tính

d) Độ tuổi: Chi tiết theo từng tuổi

đ) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Kỳ công bố: Năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXH, Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh: Phòng Chế độ BHXH, Phòng Công nghệ thông tin.

- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

0405. Thời gian đóng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH

1. Khái niệm

Thời gian đóng BHXH là tổng thời gian tham gia BHXH.

Thời gian đóng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH được tính bằng cách chia tổng thời gian đóng BHXH của các đối tượng được giải quyết cho tổng số đối tượng được giải quyết hưởng chế độ BHXH.

Ví dụ:

- Thời gian đóng BHXH bình quân của đối tượng Hưu quân đội
- Thời gian đóng BHXH bình quân của đối tượng Hưu viên chức

$$\textit{Thời gian đóng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH} = \frac{\sum \textit{thời gian đóng BHXH của các đối tượng được giải quyết}}{\sum \textit{đối tượng được giải quyết}}$$

2. Phân tổ:

a) Hình thức tham gia bảo hiểm (bắt buộc/ tự nguyện)

b) Loại chế độ

0402.1. Chế độ hưu trí

0402.2. Chế độ tử tuất

0402.3. Chế độ ốm đau

0402.4. Chế độ thai sản

0402.5. Chế độ TNLĐ-BNN

0402.6. BHXH 1 lần

c) Giới tính

d) Độ tuổi: Chi tiết theo từng tuổi

đ) Địa giới hành chính

3. Kỳ báo cáo: Năm hoặc khi có yêu cầu

4. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXH, Trung tâm Công nghệ thông tin.
- BHXH tỉnh: Phòng Chế độ BHXH, Phòng Công nghệ thông tin.
- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0406. Mức đóng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH

1. Khái niệm: Mức đóng BHXH bình quân là chỉ tiêu phục vụ tính toán cân đối quỹ, được tính bằng cách chia tổng số tiền đóng BHXH của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH cho tổng số người giải quyết các chế độ BHXH.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Công thức tính:

$$\text{Mức đóng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH} = \frac{\sum \text{số tiền đóng BHXH của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH}}{\sum \text{số người giải quyết các chế độ BHXH}}$$

2. Phân tổ:

a) Hình thức tham gia bảo hiểm (bắt buộc/ tự nguyện)

b) Loại chế độ

0403.1. Chế độ hưu trí

0403.2. Chế độ tử tuất

0403.3. Chế độ ốm đau

0403.4. Chế độ thai sản

0403.5. Chế độ TNLĐ-BNN

0403.6. BHXH 1 lần

c) Giới tính

d) Độ tuổi: Chi tiết theo từng tuổi

đ) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: Năm hoặc khi có yêu cầu

4. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXH, Trung tâm Công nghệ thông tin.
- BHXH tỉnh: Phòng Chế độ BHXH, Phòng Công nghệ thông tin.
- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0407. Thời gian hưởng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH hàng tháng

1. Khái niệm

Thời gian hưởng BHXH hàng tháng là khoảng thời gian kể từ khi người lao động đóng BHXH được giải quyết hưởng BHXH cho đến khi chấm dứt hoặc chuyển sang hưởng chế độ khác hoặc bị chết.

Thời gian hưởng BHXH hàng tháng thường được tính bình quân cho từng loại chế độ để phục vụ cho công tác tính toán, dự báo cân đối quỹ BHXH.

Công thức tính:

$$\text{Thời gian hưởng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH hàng tháng} = \frac{\sum \text{thời gian hưởng BHXH hàng tháng các đối tượng được giải quyết}}{\sum \text{đối tượng được giải quyết}}$$

2. Phân tổ:

a) Hình thức tham gia bảo hiểm (bắt buộc/tự nguyện)

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

b) Loại chế độ

0402.1. Chế độ hưu trí

0402.2. Chế độ tử tuất

0402.3. Chế độ TNLĐ-BNN

c) Giới tính

d) Độ tuổi: Chi tiết theo từng tuổi

đ) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: Năm hoặc khi có yêu cầu

4. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXH, Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh: Phòng Chế độ BHXH, Phòng Công nghệ thông tin.

- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0408. Mức hưởng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH tại thời điểm bắt đầu hưởng

1. Khái niệm

Mức hưởng BHXH là số tiền mà cơ quan BHXH chi trả cho đối tượng hưởng BHXH.

Mức hưởng BHXH thường được tính bình quân cho từng nhóm đối tượng, từng loại chế độ cụ thể và trong một khoảng thời gian nhất định (thông thường là một tháng, một quý, một năm) để phục vụ cho công tác tính toán, dự báo cân đối quỹ BHXH.

Công thức tính:

$$\textit{Mức hưởng bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH tại thời điểm bắt đầu hưởng} = \frac{\sum \textit{Mức hưởng của đối tượng được giải quyết tại thời điểm bắt đầu hưởng}}{\sum \textit{đối tượng được giải quyết}}$$

2. Phân tổ:

a) Nguồn chi trả

0405.1. Nguồn NSNN

0405.2. Nguồn Quỹ BHXH

0405.2.1. Quỹ hưu trí tử tuất

0405.2.2. Quỹ TNLĐ-BNN

0405.2.3. Quỹ ốm đau, thai sản

0405.2.4. Quỹ BHXH tự nguyện

b) Loại chế độ

0405.3. Chế độ hưu trí

0405.4. Chế độ tuất

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

0405.5. Chế độ ốm đau

0405.6. Chế độ thai sản

0405.7. Chế độ TNLĐ-BNN

0405.8. BHXH 1 lần

c) Giới tính

d) Độ tuổi: chi tiết theo từng tuổi

đ) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: Năm hoặc khi có yêu cầu

4. Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXH, Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh: Phòng Chế độ BHXH, Phòng Công nghệ thông tin.

- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0409. Tỷ lệ (%) hưởng lương hưu bình quân của người được giải quyết hưởng

1. Khái niệm:

Tỷ lệ % hưởng lương hưu được tính căn cứ vào thời gian đóng BHXH, là một trong hai yếu tố để làm cơ sở tính mức lương hưu của một người.

Tỷ lệ % hưởng lương hưu bình quân của người được giải quyết hưởng được tính bằng cách chia tổng số người được hưởng lương hưu tỷ lệ i (i=45% → 75%) cho tổng số người được hưởng lương hưu.

Công thức tính:

$$\textit{Tỷ lệ hưởng lương hưu bình quân của người được giải quyết hưởng(\%)} = \frac{\sum_{i=45}^{i=75} \textit{số người được hưởng lương hưu } i * i}{\sum \textit{số người được hưởng lương hưu}}$$

Trong đó: i là tỷ lệ % hưởng lương hưu do quỹ BHXH chi trả cho người đủ thời gian hưởng từ 45% đến tối đa 75%.

2. Phân tổ

a) Hình thức tham gia bảo hiểm (bắt buộc/ tự nguyện)

b) Giới tính

c) Độ tuổi: Chi tiết theo từng tuổi

d) Loại chế độ:

- Chế độ hưu trí

đ) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: Năm hoặc khi có yêu cầu

4. Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Kỳ báo cáo: Năm hoặc khi có yêu cầu

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXH, Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh: Phòng Chế độ BHXH, Phòng Công nghệ thông tin.

- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0410. Tiền lương bình quân làm căn cứ tính hưởng các chế độ BHXH của người được giải quyết hưởng

1. Khái niệm

Tiền lương bình quân làm căn cứ tính hưởng các chế độ BHXH của người được giải quyết hưởng được quy định cho từng loại chế độ cụ thể:

- Tiền lương làm căn cứ tính lương hưu, Trợ cấp BHXH 1 lần; Trợ cấp tuất 1 lần
- Tiền lương làm căn cứ tính hưởng chế độ ốm đau
- Tiền lương làm căn cứ tính hưởng chế độ thai sản
- Tiền lương làm căn cứ tính hưởng chế độ TNLĐ-BNN

2. Phân tổ:

a) Nguồn chi trả

0407.1. Nguồn NSNN

0407.2. Nguồn Quỹ BHXH

0407.2.1. Quỹ hưu trí tử tuất

0407.2.2. Quỹ TNLĐ-BNN

0407.2.3. Quỹ ốm đau, thai sản

0407.2.4. Quỹ BHXH tự nguyện

b) Loại chế độ

0407.3. Chế độ hưu trí

0407.4. Chế độ tuất

0407.5. Chế độ ốm đau

0407.6. Chế độ thai sản

0407.7. Chế độ TNLĐ-BNN

0407.8. BHXH 1 lần

c) Giới tính

d) Độ tuổi: Chi tiết theo từng tuổi

3. Kỳ báo cáo: Năm hoặc khi có yêu cầu

4. Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXH, Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh: Phòng Chế độ BHXH, Phòng Công nghệ thông tin.

- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

0411. Tuổi nghỉ hưởng BHXH bình quân

1. Khái niệm

Tuổi nghỉ hưởng BHXH là tuổi được tính tại thời điểm người tham gia BHXH được giải quyết hưởng chế độ BHXH.

Tuổi nghỉ hưởng BHXH thường được tính bình quân cho từng nhóm đối tượng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng, quý, năm) nhằm phục vụ công tác tính toán, dự báo cân đối quỹ BHXH.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi nghỉ hưởng BHXH bình quân} = \frac{\text{Tổng tuổi người nghỉ hưởng BHXH trong kỳ}}{\text{Tổng số người được giải quyết hưởng BHXH}}$$

2. Phân tổ

a) Loại chế độ

0408.1. Chế độ hưu trí

0408.2. Chế độ ốm đau

0408.3. Chế độ thai sản

0408.4. Chế độ TNLĐ-BNN

0408.5. BHXH 1 lần

b) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

c) Giới tính

d) Độ tuổi: chi tiết theo từng tuổi

3. Kỳ báo cáo: Năm hoặc khi có yêu cầu

4. Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXH, Trung tâm Công nghệ thông tin.
- BHXH tỉnh: Phòng Chế độ BHXH, Phòng Công nghệ thông tin.
- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0412. Tuổi thọ bình quân của người hưởng các chế độ BHXH hàng tháng

1. Khái niệm

Tuổi thọ bình quân của người hưởng các chế độ BHXH hàng tháng là tuổi chết bình quân của những người hưởng chế độ BHXH hàng tháng.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi thọ bình quân của người hưởng BHXH hàng tháng} = \frac{\text{Tổng tuổi của số người hưởng BHXH chết trong kỳ}}{\text{Tổng số người được hưởng BHXH chết trong kỳ}}$$

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

2. Phân tổ:

a) Loại chế độ

0409.1. Chế độ hưu trí

0409.2. Chế độ tử tuất

0409.3. Chế độ TNLĐ-BNN

b) Giới tính

c) Độ tuổi: chi tiết theo từng tuổi

d) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: Năm hoặc khi có yêu cầu

4. Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXH, Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh: Phòng Chế độ BHXH, Phòng Công nghệ thông tin.

- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0413. Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động bình quân

1. Khái niệm:

Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động là tỷ lệ suy giảm sức khỏe do Hội đồng giám định y khoa đánh giá cho các đối tượng đang tham gia BHXH, thân nhân người lao động bị suy giảm khả năng lao động khi có vấn đề về sức khỏe. Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động là căn cứ để xét duyệt hưởng một số các chế độ BHXH (nghỉ hưu trước tuổi, trợ cấp TNLĐ-BNN…)

Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động được tính bình quân cho từng nhóm đối tượng để làm căn cứ đánh giá, tính toán, dự báo và đề suất điều chỉnh chế độ chính sách cho phù hợp.

2. Phân tổ:

a) Loại chế độ

0410.1. Chế độ hưu trí

0410.2. Chế độ TNLĐ-BNN

0410.3. Chế độ tử tuất

0410.4. BHXH 1 lần

b) Giới tính

c) Độ tuổi: Chi tiết theo từng độ tuổi

3. Kỳ báo cáo: Năm hoặc khi có yêu cầu

4. Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXH, Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh: Phòng Chế độ BHXH, Phòng Công nghệ thông tin.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0414. Số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHTN

1. Khái niệm

Số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHTN là số người có quyết định hưởng mới các chế độ BHTN theo quy định của Luật Việc làm do ngành Lao động – Thương binh và Xã hội chuyển sang cơ quan BHXH trong kỳ báo cáo (được tính theo đầu quyết định hưởng các chế độ).

2. Phân tổ:

a) Loại trợ cấp

0411.1. Trợ cấp thất nghiệp

0411.2. Hỗ trợ học nghề

0411.3. Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm

0411.4. Hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề

b) Giới tính

c) Độ tuổi: Chi tiết theo từng tuổi

d) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: tháng, quý, năm

4. Nguồn số liệu:

- Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

- Tổng hợp các Quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp do Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh tổng hợp chuyển sang cơ quan BHXH.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXH, Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh: Phòng Chế độ BHXH, Phòng Công nghệ thông tin.

- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0415. Thời gian đóng BHTN bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN

1. Khái niệm

Thời gian đóng BHTN là khoảng thời gian tính từ khi người lao động bắt đầu cho đến khi dừng đóng BHTN.

Thời gian đóng BHTN bình quân của người được giải quyết hưởng BHTN được tính bình quân cho từng nhóm đối tượng đóng BHTN trong một khoảng thời gian nhất định (tháng, quý, năm).

Công thức tính:

$$\text{Thời gian đóng BHTN bình quân} = \frac{\sum \text{thời gian đóng BHTN của người hưởng BHTN}}{\sum \text{Số người hưởng BHTN}}$$

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

2. Phân tổ

a) Loại trợ cấp

0412.1. Trợ cấp thất nghiệp

0412.2. Hỗ trợ học nghề

0412.3. Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm

0412.4. Hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề

a) Giới tính

b) Độ tuổi: chi tiết theo từng tuổi

c) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: Năm hoặc khi có yêu cầu

4. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXH, Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh: Phòng Chế độ BHXH, Phòng Công nghệ thông tin.

- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0416. Thời gian hưởng BHTN bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN

1. Khái niệm

Thời gian hưởng BHTN bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN là tổng số thời gian hưởng của những người được xét duyệt hưởng các chế độ BHTN chia cho tổng số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN (thông thường được tính theo tháng).

Công thức tính:

$$\text{Thời gian hưởng BHTN bình quân} = \frac{\sum \text{thời gian hưởng của người hưởng BHTN}}{\sum \text{Số người hưởng BHTN}}$$

2. Phân tổ:

a) Loại trợ cấp

0413.1. Trợ cấp thất nghiệp

0413.2. Hỗ trợ học nghề

0413.3. Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm

0413.4. Hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề

b) Giới tính

c) Độ tuổi: Chi tiết theo từng tuổi

d) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: Năm hoặc khi có yêu cầu

4. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXH, Trung tâm Công nghệ thông tin.
- BHXH tỉnh: Phòng Chế độ BHXH, Phòng Công nghệ thông tin.
- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0417. Mức hưởng bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN

1. Khái niệm

Mức hưởng bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN là tổng số tiền chi trả cho chế độ BHTN chia cho số người được giải quyết hưởng BHTN trong một thời gian nhất định (tháng, quý, năm).

Công thức tính:

$$\text{Mức hưởng bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN} = \frac{\sum \text{số tiền của người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN}}{\sum \text{Số người hưởng các chế độ BHTN}}$$

2. Phân tổ:

a) Loại trợ cấp

0414.1. Trợ cấp thất nghiệp

0414.2. Hỗ trợ học nghề

0414.3. Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm

0414.4. Hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề

b) Giới tính

c) Độ tuổi: chi tiết theo từng tuổi

d) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: Năm hoặc khi có yêu cầu

4. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXH, Trung tâm Công nghệ thông tin.
- BHXH tỉnh: Phòng Chế độ BHXH, Phòng Công nghệ thông tin.
- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0418. Số doanh nghiệp được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động

1. Khái niệm

Số doanh nghiệp được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động là doanh nghiệp có đủ điều kiện quy định tại Điều 47 Luật Việc làm được hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.

2. Phân tổ:

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

a) Khối quản lý

0415.1. DN Nhà nước

0415.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài

0415.3. DN ngoài quốc doanh

0415.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể

0415.5. Đơn vị sự nghiệp công lập

0415.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn

0415.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã

0415.8. Hợp tác xã

0415.9. Đơn vị ngoài công lập

0415.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác

b) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: Năm hoặc khi có yêu cầu

4. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXH, Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh: Phòng Chế độ BHXH, Phòng Công nghệ thông tin.

- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0419. Số người đang hưởng bảo hiểm thất nghiệp quay lại thị trường lao động tham gia BHXH bắt buộc

1. Khái niệm

Số người đang hưởng bảo hiểm thất nghiệp quay lại thị trường lao động là số người tìm được việc làm tham gia BHXH bắt buộc trong thời gian hưởng bảo hiểm thất nghiệp.

2. Phân tổ:

a) Loại trợ cấp

0416.1. Trợ cấp thất nghiệp

0416.2. Hỗ trợ học nghề

0416.3. Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm

0416.4. Hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề

b) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

c) Giới tính

d) Độ tuổi: chi tiết theo từng tuổi

3. Kỳ báo cáo: Năm hoặc khi có yêu cầu

4. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXH, Trung tâm Công nghệ thông tin.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

- BHXH tỉnh: Phòng Chế độ BHXH, Phòng Công nghệ thông tin.
- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0420. Số người dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp (TCTN)

1. Khái niệm

Số người dừng hưởng TCTN là số người đang hưởng TCTN có Quyết định về việc dừng hưởng TCTN do Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội (TTDVVL) tỉnh tổng hợp chuyển sang cơ quan BHXH.

2. Phân tổ

a) Nguyên nhân dừng hưởng

0417.1. Tạm dừng hưởng

0417.2. Chấm dứt hưởng

0417.3. Hết thời hạn hưởng

b) Giới tính

c) Độ tuổi: chi tiết theo từng tuổi

d) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: Năm hoặc khi có yêu cầu

4. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXH, Trung tâm Công nghệ thông tin.
- BHXH tỉnh: Phòng Chế độ BHXH, Phòng Công nghệ thông tin.
- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0421. Số người di chuyển hưởng TCTN

1. Khái niệm

+ Di chuyển đi tỉnh khác: Là số người đang hưởng TCTN có thông báo về việc chấm dứt chi trả TCTN đối với người lao động chuyển đi tỉnh khác hưởng TCTN do TTDVVL chuyển sang phát sinh trong kỳ báo cáo;

+ Di chuyển đến: Là số người có đề nghị tiếp tục chi trả TCTN đối với trường hợp di chuyển hưởng từ tỉnh khác đến do TTDVVL chuyển sang phát sinh trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ:

a) Giới tính

b) Độ tuổi

c) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

d) Hình thức di chuyển (đi/đến)

3. Kỳ báo cáo: năm

4. Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXH, Trung tâm Công nghệ thông tin.
- BHXH tỉnh: Phòng Chế độ BHXH, Phòng Công nghệ thông tin.
- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0422. Mức tiền lương bình quân để tính hưởng trợ cấp thất nghiệp bình quân

1. Khái niệm: Mức tiền lương bình quân để tính hưởng trợ cấp thất nghiệp bình quân được tính bằng cách chia tổng tiền lương bình quân làm căn cứ tính hưởng trợ cấp thất nghiệp của người hưởng BHTN cho tổng số người hưởng BHTN.

Công thức tính:

$$\text{Mức tiền lương bình quân để tính hưởng trợ cấp thất nghiệp bình quân} = \frac{\text{Tiền lương bình quân}}{\sum \text{làm căn cứ tính hưởng trợ cấp thất nghiệp của người hưởng BHTN}}{\sum \text{Số người hưởng BHTN}}$$

2. Phân tổ: Loại trợ cấp

0421.1. Trợ cấp thất nghiệp

0421.2. Hỗ trợ học nghề

0421.3. Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm

0421.4. Hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề

3. Kỳ báo cáo: năm

4. Nguồn số liệu:

- Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXH, Trung tâm Công nghệ thông tin.
- BHXH tỉnh: Phòng Chế độ BHXH, Phòng Công nghệ thông tin.
- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0423. Tuổi bình quân của người được giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp

1. Khái niệm: Tuổi bình quân của người được giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp được tính bằng cách chia tổng tuổi của người được giải quyết hưởng BHTN cho tổng số người được giải quyết hưởng BHTN.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi bình quân của người được giải quyết hưởng BHTN} = \frac{\sum \text{Tuổi của người được giải quyết hưởng BHTN}}{\sum \text{Số người được giải quyết hưởng BHTN}}$$

2. Phân tổ: Loại trợ cấp

0422.1. Trợ cấp thất nghiệp

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

0422.2. Hỗ trợ học nghề

0422.3. Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm

0422.4. Hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề

3. Kỳ báo cáo: năm

4. Nguồn số liệu:

- Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXH, Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh: Phòng Chế độ BHXH, Phòng Công nghệ thông tin.

- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

05. Công tác thực hiện chính sách BHYT

0501. Quỹ khám chữa bệnh (KCB) BHYT

1. Khái niệm

Quỹ KCB BHYT trong năm báo cáo được xác định bằng 90% nguồn thu BHYT trong năm đó và được sử dụng để chi trả chi phí KCB cho người có thẻ BHYT có giá trị sử dụng trong năm báo cáo.

2. Phân tổ:

- Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: năm

4. Nguồn số liệu:

- Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHYT

- BHXH tỉnh: Phòng Giám định BHYT

0502. Chi KCB BHYT của tỉnh

1. Khái niệm

Số tiền chi KCB BHYT của tỉnh là chi phí KCB từ quỹ BHYT để thanh toán cho bệnh nhân có thẻ BHYT của tỉnh đó (bao gồm lượt KCB tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh và người có thẻ BHYT của tỉnh đó đi điều trị, KCB tại các tỉnh khác).

2. Phân tổ

- Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: năm

4. Nguồn số liệu

Hệ thống thông tin giám định BHYT

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHYT

- BHXH tỉnh: Phòng Giám định BHYT

- BHXH huyện: Tổ Kế toán – chi trả và Giám định BHYT

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

0503. Cân đối quỹ BHYT trong năm

1. Khái niệm

Cân đối quỹ KCB BHYT trong năm báo cáo là chênh lệch thu, chi quỹ BHYT của năm báo cáo.

2. Phân tổ:

- Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: năm

4. Nguồn số liệu:

- Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH
- Hệ thống thông tin giám định BHYT

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHYT
- BHXH tỉnh: Phòng Giám định BHYT

0504. Số lượt người KCB BHYT

1. Khái niệm

Số lượt người KCB BHYT là số lượt người sử dụng thẻ BHYT đi KCB tại cơ sở y tế có ký hợp đồng KCB với cơ quan BHXH.

2. Phân tổ:

a) Hình thức điều trị

0504.1. Nội trú

0504.2. Ngoại trú

b) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: tháng, quý, năm

4. Nguồn số liệu

Hệ thống thông tin giám định BHYT

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHYT
- BHXH tỉnh: Phòng Giám định BHYT
- BHXH huyện: Tổ Kế toán – chi trả và Giám định BHYT

0505. Số tiền chi các chế độ KCB BHYT

1. Khái niệm

Số tiền chi các chế độ KCB BHYT là số tiền quỹ BHYT thanh toán cho các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe ban đầu mà người bệnh BHYT đã sử dụng.

2. Phân tổ:

a) Hình thức điều trị

0505.1. Nội trú

0505.2. Ngoại trú

b) Nội dung chi

0505.3. Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu

0505.4. Chi thanh toán trực tiếp

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

0505.5. Chi cho cơ sở KCB BHYT

c) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: tháng, quý, năm

4. Nguồn số liệu:

Hệ thống thông tin giám định BHYT

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHYT
- BHXH tỉnh: Phòng Giám định BHYT
- BHXH huyện: Tổ Kế toán – chi trả và Giám định BHYT

0506. Chi phí bình quân cho một lượt KCB BHYT

1. Khái niệm: Chi phí bình quân một lượt KCB BHYT được tính bằng cách chia tổng chi phí KCB BHYT cho tổng số lượt người KCB BHYT.

Công thức tính:

$$\text{Chi phí KCB bình quân/1 lượt KCB BHYT} = \frac{\text{Tổng chi phí KCB BHYT}}{\text{Tổng số lượt người KCB BHYT}}$$

2. Phân tổ:

a) Hình thức điều trị

0506.1. Nội trú

0506.2. Ngoại trú

b) Loại bệnh

3. Kỳ báo cáo: năm

4. Nguồn số liệu

Hệ thống thông tin giám định BHYT

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHYT
- BHXH tỉnh: Phòng Giám định BHYT

0507. Tần suất KCB BHYT bình quân

1. Khái niệm: Tần suất KCB BHYT bình quân được tính bằng cách chia tổng số lượt người KCB BHYT cho tổng số người đóng BHYT.

Công thức tính:

$$\text{Tần suất KCB BHYT} = \frac{\text{Tổng số lượt người KCB BHYT}}{\text{Tổng số người đi KCB BHYT}}$$

2. Phân tổ:

a) Hình thức điều trị

0507.1. Nội trú

0507.2. Ngoại trú

b) Nhóm đối tượng

0507.3. Nhóm do người LĐ và người SDLĐ đóng

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

0507.4. Nhóm do cơ quan BHXH đóng

0507.5. Nhóm do NSNN đóng

0507.6. Nhóm được NSNN hỗ trợ mức đóng

0507.7. Nhóm tham gia BHYT theo hộ gia đình

0507.8. Nhóm do người sử dụng lao động đóng

3. Kỳ báo cáo: năm

4. Nguồn số liệu:

- Hệ thống thông tin giám định BHYT
- Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHYT
- BHXH tỉnh: Phòng Giám định BHYT

0508. Chi phí KCB bình quân/1 thẻ BHYT

1. Khái niệm: Chi phí KCB bình quân/1 thẻ BHYT được tính bằng cách chia tổng chi phí KCB BHYT cho tổng số thẻ BHYT còn giá trị sử dụng.

Đối với chi phí KCB bình quân/1 thẻ BHYT của một tỉnh nào đó được tính bằng cách chia tổng chi phí KCB BHYT của tỉnh cho tổng số thẻ BHYT còn giá trị sử dụng do tỉnh đó phát hành.

Công thức tính:

$$\text{Chi phí KCB bình quân/1 thẻ BHYT} = \frac{\text{Tổng chi phí KCB BHYT}}{\text{Tổng số thẻ BHYT còn giá trị sử dụng}}$$

2. Phân tổ:

a) Nhóm đối tượng

0508.1. Nhóm do người LĐ và người SDLĐ đóng

0508.2. Nhóm do tổ chức BHXH đóng

0508.3. Nhóm do NSNN đóng

0508.4. Nhóm được NSNN hỗ trợ mức đóng

0508.5. Nhóm tham gia BHYT theo hộ gia đình

0508.6. Nhóm do người sử dụng lao động đóng

b) Địa giới hành chính (tỉnh/ huyện)

3. Kỳ báo cáo: năm

4. Nguồn số liệu

Hệ thống thông tin giám định BHYT

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHYT
- BHXH tỉnh: Phòng Giám định BHYT

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

06. Công tác tổ chức cán bộ

0601. Tổng số lao động ngành BHXH

1. Khái niệm

Tổng số lao động ngành BHXH là toàn bộ số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đang làm việc tại các đơn vị thuộc hệ thống BHXH Việt Nam.

2. Phân tổ

- Giới tính
- Dân tộc
- Ngạch công chức
- Trình độ chuyên môn
- Chuyên ngành
- Độ tuổi
- Chức danh nghề nghiệp
- Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: năm

4. Nguồn số liệu: Vụ Tổ chức cán bộ

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Vụ Tổ chức cán bộ
- BHXH tỉnh: Phòng Tổ chức cán bộ

0602. Tổng số công chức, viên chức quản lý ngành BHXH

1. Khái niệm

Tổng số công chức, viên chức quản lý ngành BHXH là số lượng công chức, viên chức đang làm việc tại cơ quan BHXH các cấp giữ chức vụ quản lý từ cấp phòng hoặc tương đương trở lên.

2. Phân tổ

- Giới tính
- Dân tộc
- Ngạch công chức
- Trình độ chuyên môn
- Chuyên ngành
- Độ tuổi
- Chức danh nghề nghiệp
- Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: năm

4. Nguồn số liệu: Vụ Tổ chức cán bộ

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXH Việt Nam: Vụ Tổ chức cán bộ
- BHXH tỉnh: Phòng Tổ chức cán bộ

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

0603. Chi quản lý BHXH, BHTN, BHYT

1. Khái niệm

Chi quản lý BHXH, BHTN, BHYT là chi phí quản lý bộ máy của cơ quan BHXH các cấp, các đơn vị được giao thực hiện chính sách BHTN thuộc ngành lao động và các khoản chi thực hiện nhiệm vụ về tuyên truyền, phát triển đối tượng tham gia, quản lý người thụ hưởng, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, cải cách thủ tục hành chính, phối hợp thu, chi trả chế độ, thanh tra, kiểm tra.

2. Phân tổ

- Địa giới hành chính (tỉnh)

3. Kỳ báo cáo: năm

4. Nguồn số liệu: Báo cáo quyết toán tài chính

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXH Việt Nam: Vụ Tài chính – Kế toán
- BHXH tỉnh: Phòng Kế hoạch - Tài chính.

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật